

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT	Người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 19/6/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ nhiệm ngày 19/6/2021
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Đặng Ngọc Duy	Thành viên Ban kiểm soát	Từ nhiệm ngày 19/6/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/3/2021
Ông Đặng Ngọc Anh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/3/2021
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng	

Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Đăng Đơ – Giám đốc Công ty

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 26/7/2021 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (Mã QNW) do công ty không công bố thông tin họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Theo đó, cổ phiếu của Công ty chỉ được giao dịch vào thứ Sáu hàng tuần.

Ngoài ra, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Số 17 Phan Chu Trinh, TP.Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Giám đốc
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG
QUẢNG NGÃI
Nguyễn Đăng Đờ



Số: 430/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
của Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi*

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được lập ngày 25 tháng 08 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.



Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC với ý kiến Kiểm toán viên là chấp thuận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.537.746.357	110.325.391.589
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.466.832.152	3.386.230.827
111	1. Tiền		12.466.832.152	3.386.230.827
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		43.500.000.000	44.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2	43.500.000.000	44.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.715.016.096	45.480.947.532
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.454.756.907	11.786.115.263
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.719.555.943	32.453.030.713
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	7.472.593.272	5.274.481.367
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(4.931.890.026)	(4.032.920.526)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	240.715
140	IV. Hàng tồn kho	9	15.641.306.512	15.849.580.369
141	1. Hàng tồn kho		19.570.981.718	19.817.441.346
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.929.675.206)	(3.967.860.977)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		214.591.597	1.108.632.861
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14a	8.745.607	64.315.251
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		124.246.161	1.021.870.303
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	16	81.599.829	22.447.307
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		133.920.347.556	141.075.097.121
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		814.638.560	4.789.444.598
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	814.638.560	4.789.444.598
220	II. Tài sản cố định		88.698.761.875	93.490.568.927
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	88.608.142.231	93.336.887.465
222	- Nguyên giá		193.288.149.713	192.637.751.606
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(104.680.007.482)	(99.300.864.141)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	90.619.644	153.681.462
228	- Nguyên giá		660.245.455	660.245.455
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(569.625.811)	(506.563.993)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	22.422.450.524	21.559.544.904
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.422.450.524	21.559.544.904
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.984.496.597	21.235.538.692
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14b	21.984.496.597	21.235.538.692
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		260.458.093.913	251.400.488.710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		30.758.373.522	29.736.526.047
310	I. Nợ ngắn hạn		17.954.107.251	14.378.817.492
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.210.748.420	6.071.216.992
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	886.238.933	396.222.710
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.621.856.614	2.399.981.695
314	4. Phải trả người lao động		1.738.828.443	1.048.209.324
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18a	463.454.696	985.978.651
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.732.363.147	994.648.122
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20a	1.997.462.401	1.997.462.401
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		303.154.597	485.097.597
330	II. Nợ dài hạn		12.804.266.271	15.357.708.555
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18b	1.039.364.959	1.094.068.399
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20b	11.764.901.312	14.263.640.156
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		229.699.720.391	221.663.962.663
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	228.367.934.182	220.563.181.925
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.651.406	14.651.406
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.495.450.727	14.495.450.727
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.644.878.713	3.854.055.576
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.854.055.576	234.677.275
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.790.823.137	3.619.378.301
422	5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.212.953.336	2.199.024.216
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	22	1.331.786.209	1.100.780.738
431	1. Nguồn kinh phí		1.331.786.209	1.100.780.738
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		260.458.093.913	251.400.488.710

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



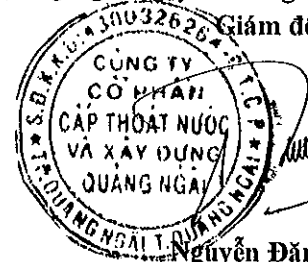
Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	33.643.700.951	34.350.602.303
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		33.643.700.951	34.350.602.303
11	4. Giá vốn hàng bán	24	18.514.025.049	23.465.667.645
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		15.129.675.902	10.884.934.658
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.089.280.114	2.676.417.474
22	7. Chi phí tài chính	26	311.076.484	1.952.213.671
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		311.076.484	1.952.213.671
24	8. Chi phí bán hàng	28	1.829.256.744	1.665.441.438
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	4.122.288.595	3.808.186.589
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		9.956.334.193	6.135.510.434
31	11. Thu nhập khác	30	178.436.216	7.938.659
32	12. Chi phí khác	31	89.613.576	47.356.902
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		88.822.640	(39.418.243)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		10.045.156.833	6.096.092.191
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	2.240.404.576	1.315.165.458
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		7.804.752.257	4.780.926.733
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		7.790.823.137	4.757.023.557
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.929.120	23.903.176
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	389,54	237,85

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

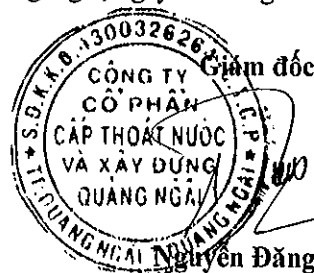


Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng



Giám đốc

Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	10.045.156.833	6.096.092.191
	2. Điều chỉnh cho các khoản	5.524.785.258	4.054.416.713
02	- Khấu hao tài sản cố định	5.442.205.159	4.850.811.041
03	- Các khoản dự phòng	860.783.729	(72.190.525)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.089.280.114)	(2.676.417.474)
06	- Chi phí lãi vay	311.076.484	1.952.213.671
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.569.942.091	10.150.508.904
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(5.319.760.406)	393.831.188
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	246.459.628	(426.170.954)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.648.501.739	(606.206.501)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(693.388.261)	(1.878.729.059)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(393.243.201)	(2.218.648.434)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(873.729.466)	(1.517.879.272)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.794.746
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(181.943.000)	(576.935.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.002.839.124	3.520.565.618
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(1.513.303.727)	(368.485.749)
23	- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	1.000.000.000	
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	89.804.772	969.302.404
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(423.498.955)	600.816.655
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		25.894.792.485
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.498.738.844)	(30.886.014.091)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.498.738.844)	(4.991.221.606)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	9.080.601.325	(869.839.333)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.386.230.827	25.612.432.492
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.466.832.152	24.742.593.159

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Thái Thị Hương



Phạm Đình Tùng



Nguyễn Đăng Đơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010. Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	60%	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng (*)	100%	568 Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng công trình cấp thoát nước

(*) Theo Nghị quyết ngày 9/12/2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi v/v thành lập công ty TNHH Một thành viên xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi: Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi sẽ góp vốn vào công ty TNHH MTV Xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi là 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/6/2021 công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi vẫn chưa thực hiện góp vốn.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/6/2021 là: 130 người

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

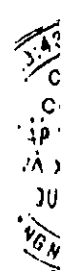
2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu

khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	6 năm
- Phương tiện vận chuyển	0 – 25 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm
- Quyền khai thác nước ngầm	5 – 10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Chi phí tài chính

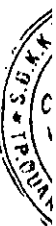
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

01/01/2021
30/06/2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	29.418.191	9.899.489
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.437.413.961	3.376.331.338
Các khoản tương đương tiền	-	-
	12.466.832.152	3.386.230.827

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 - 12 tháng; lãi suất từ 3% - 7%/năm. Cụ thể:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
	Đơn vị tính: VND			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Quảng Ngãi	3.500.000.000	3.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	43.500.000.000	43.500.000.000	44.500.000.000	44.500.000.000

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG)Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thạnh Phát	980.088.000	1.300.088.000
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	983.734.942	983.734.942
Phải thu tiền nước thành phố	9.060.662.416	4.937.043.702
Các khách hàng khác	3.693.037.066	3.828.014.136
	15.454.756.907	11.786.115.263

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên (*)	36.046.710.600	31.440.043.600
Các khách hàng khác	672.845.343	1.012.987.113
Cộng	36.719.555.943	32.453.030.713

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m³/ngđ lên 45.000m³/ngđ".

b. Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ	-	244.620.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.472.593.272		5.274.481.367	-
Tạm ứng	1.959.236.300	-	1.504.236.300	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.507.880.000	-	3.507.880.000	-
Phải thu khác (**)	2.005.476.972		262.365.067	-
b. Dài hạn	114.638.560	-	4.089.444.598	-
Phải thu khác (**)	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	114.638.560	-	4.089.444.598	-
	8.287.231.832	700.000.000	10.063.925.965	-

(*) **Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT(Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi)	3.495.000.000	3.495.000.000
Ký quỹ thực hiện các dự án khác	12.880.000	12.880.000
Cộng	3.507.880.000	3.507.880.000

(**): **Phải thu khác bao gồm:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2.005.476.972	262.365.067
Phải thu lãi TG có kỳ hạn	1.225.009.589	225.534.247
Các khoản phải thu khác	780.467.383	36.830.820
Dài hạn	700.000.000	700.000.000
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	700.000.000
Cộng	2.705.476.972	962.365.067

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
Cty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	-	737.234.483	-
Công ty CP Đầu Tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	495.356.000	-	495.356.000	-
Cty TNHH MTV Đầu Tư XD và KD DV Quảng Ngãi	772.773.000	328.874.200	772.773.000	244.929.300
BQL Các dự án ĐTXD & PTQĐ Thành Phố Quảng Ngãi	183.785.084	-		-
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	-		-
Các khách hàng khác	2.733.516.905	361.901.246	2.494.427.989	221.941.646
	5.622.665.472	690.775.446	4.499.791.472	466.870.946

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.978.126.184	3.929.675.206	14.400.653.682	3.967.860.977
Công cụ, dụng cụ	12.612.140		16.149.073	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	5.580.243.394		5.400.638.591	
	19.570.981.718	3.929.675.206	19.817.441.346	3.967.860.977

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
XD HT cấp nước đường Đại lộ Hữu Nghị, N7 và N4-GĐ 1B-KCN VSIP QN	1.558.293.646	1.558.293.646
XD HT cấp nước Khu TM và PT KDC VSIP Phường Trương Quang Trọng	2.194.271.228	1.796.786.362
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, neo đậu tàu thuyền _Đập Cà Ninh-KKT Dung Quất-GĐ 01	605.254.763	604.235.231
XD HT cấp nước Khu TM và PT KDC VSIP Phường Trương Quang Trọng	586.278.648	584.435.198
Các công trình khác	636.145.109	856.888.154
Cộng	5.580.243.394	5.400.638.591

Tại ngày 30/6/2021 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 3.929.675.206 VND. Đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XD QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

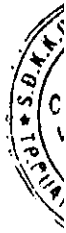
Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số đầu năm	35.548.409.604	15.455.064.319	141.562.777.683	71.500.000	192.637.751.606
Tăng trong kỳ	60.222.727	590.175.380	-	-	650.398.107
- Mua trong kỳ		590.175.380			590.175.380
- Đầu tư hoàn thành	60.222.727				60.222.727
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	35.608.632.331	16.045.239.699	141.562.777.683	71.500.000	193.288.149.713
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	18.410.676.490	9.745.734.515	71.072.953.136	71.500.000	99.300.864.141
Tăng trong kỳ	984.925.068	487.511.434	3.906.706.839	-	5.379.143.341
- Khấu hao trong kỳ	984.925.068	487.511.434	3.906.706.839		5.379.143.341
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	19.395.601.558	10.233.245.949	74.979.659.975	71.500.000	104.680.007.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	17.137.733.114	5.709.329.804	70.489.824.547	-	93.336.887.465
Cuối kỳ	16.213.030.773	5.811.993.750	66.583.117.708	-	88.608.142.231

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 9.528.647.751 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 47.464.588.053 VND



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý nước	Quyền khai thác nước ngầm	Cộng
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	96.999.995	409.563.998	506.563.993
Số tăng trong kỳ	48.499.998	14.561.820	63.061.818
- Khấu hao trong kỳ	48.499.998	14.561.820	63.061.818
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	145.499.993	424.125.818	569.625.811
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	97.000.005	56.681.457	153.681.462
Tại ngày cuối kỳ	48.500.007	42.119.637	90.619.644

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	20.004.408.978	18.528.830.993
Dự án 45,000m3/ngđ	14.508.744.792	14.547.392.582
Dự án cấp nước phát triển thành phố	4.920.603.414	3.981.438.411
Các dự án khác	575.060.772	575.060.772
<i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	2.418.041.546	2.455.653.139
Cộng	22.422.450.524	21.559.544.904

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	
Đầu tư góp vốn vào công ty con	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	-	-	-	-	
Cộng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 30/6/2021 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	60%	60%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	568 Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Xây dựng công trình cấp thoát nước

Thông tin bổ sung:

Theo Nghị quyết ngày 9/12/2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi v/v thành lập công ty TNHH Một thành viên xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi: Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi sẽ góp vốn vào công ty TNHH MTV Xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi là 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/6/2021 công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi vẫn chưa thực hiện góp vốn.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	8.745.607	64.315.251
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.745.607	64.315.251
b. Dài hạn	21.984.496.597	21.235.538.692
- Tiền thuê đất (*)	18.572.320.770	17.134.279.951
- Lợi thế kinh doanh (**)	3.333.444.271	4.000.133.125
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	78.731.556	101.125.616
Cộng	21.993.242.204	21.299.853.943

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

(**): Lợi thế kinh doanh:

Đây là khoản chi phí lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 05/03/2009 theo chứng thư thẩm định giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và đã được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 VNĐ

- Từ năm 2014, Công ty tạm thời không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh (theo hướng dẫn tại quy định Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn và xử lý tài chính và xác định giá trị Doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần)

- Năm 2021 theo tinh thần công văn số 2493/BTC-TCĐN ngày 11/03/2021 của Bộ Tài chính : Công ty được phép phân bổ khoản chi lợi thế kinh doanh hình thành khi xác định Giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa vào chi phí (không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/ND-CP ngày 30/11/2020 có hiệu lực) . Do vậy, từ năm 2021 công ty tiếp tục phân bổ khoản chi phí nêu trên theo quy định hiện hành.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH TM VT Việt Hồng Hà	868.862.500	868.862.500	677.600.000	677.600.000
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi	676.674.000	676.674.000	919.113.300	919.113.300
Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung	547.599.311	547.599.311	547.599.311	547.599.311
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	574.732.270	574.732.270	526.487.590	526.487.590
Các khách hàng khác	4.542.880.339	4.542.880.339	3.400.416.791	3.400.416.791
	7.210.748.420	7.210.748.420	6.071.216.992	6.071.216.992

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm			Số phát sinh			Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số phát sinh	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả	
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	173.963.759	7.836.248	255.563.588	73.763.581	-	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	1.043.249.586	2.240.404.576	1.043.249.586	-	2.240.404.576	-	
Thuế Thu nhập cá nhân	22.447.307	-	22.447.307	-	-	-	-	
Thuế Tài nguyên	-	295.844.425	1.646.334.945	1.559.886.522	-	382.292.848	-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	745.989.866	745.989.866	-	-	-	
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVMT, phí khác,...)	-	886.923.925	2.327.069.586	2.214.834.321	-	999.159.190	-	
Cộng	22.447.307	2.399.981.695	6.996.082.528	5.825.523.883	73.763.581	3.621.856.614		

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm bao gồm:

Số thực nộp NSNN

Điều chỉnh giảm số phải nộp trong năm theo Biên bản đối chiếu số thuế phải

nộp với cơ quan thuế

Cộng

873.729.466

169.520.120

1.043.249.586

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Sông Trà	481.296.000	-
Trung tâm phát triển và khai thác quỹ đất TP Q.ngãi	-	172.511.000
Các khách hàng khác	404.942.933	223.711.710
Cộng	886.238.933	396.222.710

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	463.454.696	985.978.651
- Lãi vay	128.304.624	155.767.901
- Phí cấp quyền khai thác	335.150.072	830.210.750
Cộng	463.454.696	985.978.651
b. Dài hạn	1.039.364.959	1.094.068.399
- Lãi vay	1.039.364.959	1.094.068.399
Cộng	1.502.819.655	2.080.047.050

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	8.916.096
Kinh phí công đoàn	96.390.356	141.274.596
Bảo hiểm xã hội	171.349.545	9.549.860
Bảo hiểm y tế	32.304.060	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.439.180	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.417.880.006	833.907.570
Cộng	1.732.363.147	994.648.122

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngân hạn	1.997.462.401	1.997.462.401	998.738.844	998.738.844	1.997.462.401	1.997.462.401	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.997.462.401	1.997.462.401	998.738.844	998.738.844	1.997.462.401	1.997.462.401	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	1.238.108.713	1.238.108.713	619.062.000	619.062.000	1.238.108.713	1.238.108.713	
b. Dài hạn	11.764.901.312	11.764.901.312	-	2.498.738.844	14.263.640.156	14.263.640.156	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	7.213.860.025	7.213.860.025	-	379.676.844	7.593.536.869	7.593.536.869	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	4.551.041.287	4.551.041.287	-	619.062.000	5.170.103.287	5.170.103.287	
Cộng	13.762.363.713	13.762.363.713	998.738.844	3.497.477.688	16.261.102.557	16.261.102.557	

Chi tiết khoản vay:

- (1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
 + Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia; + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro;
 + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
 + Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2021: 7.973.213.713 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VNĐ.
- (2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
 + Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
 + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
 + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2021 là: 2.950.448.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 528.444.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND;
 + Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
 + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
 + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2021 là: 2.838.702.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 709.680.000 VNĐ.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	14.651.406	10.628.718.727	8.484.478.275	2.151.132.368	221.278.980.776
- Lãi trong năm trước		-	-	3.619.378.301	47.891.848	3.667.270.149
- Phân phối lợi nhuận năm trước			3.866.732.000	(5.229.801.000)		(1.363.069.000)
- Cổ tức				(3.020.000.000)		(3.020.000.000)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	3.854.055.576	2.199.024.216	220.563.181.925
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	3.854.055.576	2.199.024.216	220.563.181.925
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.790.823.137	13.929.120	7.804.752.257
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	11.644.878.713	2.212.953.336	228.367.934.182

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	73%	145.090.120.000	73%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23%	46.711.880.000	23%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4%	8.198.000.000	4%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ:	-	(3.020.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:</i>	-	(3.020.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này:</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	-	(3.020.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:</i>	-	(3.020.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này:</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.495.450.727	14.495.450.727

22. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	1.100.780.738	686.666.813
- Nguồn kinh phí được cấp kỳ này	231.005.471	414.113.925
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.331.786.209	1.100.780.738

2026
TY
HÀN
NƯỚC
QUẢNG
NGÃI
CỘNG

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	717.002.026	3.663.902.131
- Doanh thu cung cấp nước sạch	32.926.698.925	30.686.700.172
	33.643.700.951	34.350.602.303

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	252.813.307	2.987.381.892
- Giá vốn kinh cung cấp nước sạch	18.261.211.742	20.478.285.753
	18.514.025.049	23.465.667.645

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.089.280.114	2.676.417.474
	1.089.280.114	2.676.417.474

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	311.076.484	1.952.213.671
	311.076.484	1.952.213.671

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	543.333.465	-
- Chi phí nhân công	1.088.677.496	1.217.808.285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.059.000	447.633.153
- Chi phí khác bằng tiền	26.186.783	
Cộng	1.829.256.744	1.665.441.438

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	21.593.964	
- Chi phí nhân công	1.838.495.943	2.721.163.949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.471.504	238.392.657
- Chi phí dự phòng	898.969.500	
- Thuế, phí, lệ phí	729.500.083	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.587.632	808.625.969
- Chi phí khác bằng tiền	348.669.969	40.004.014
	4.122.288.595	3.808.186.589

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- CL thuế TNDN sau khi đối soát	169.520.120	
- Thu nhập khác	8.916.096	7.938.659
	178.436.216	7.938.659

31. CHI PHÍ KHÁC

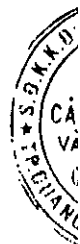
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế,...	89.372.861	45.572.249
- Chi phí khác	240.715	1.784.653
	89.613.576	47.356.902

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.045.156.833	6.096.092.191
Các khoản điều chỉnh tăng	1.156.866.047	479.735.098
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	89.613.576	45.572.249
- Phụ cấp HĐQT không chuyên trách	133.770.000	133.770.000
- Chi phí không hợp lệ	933.482.471	300.392.849
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.202.022.880	6.575.827.289
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.240.404.576	1.315.165.458

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.790.823.137	4.757.023.557
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.790.823.137	4.757.023.557
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	389,54	237,85



34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.466.832.152		3.386.230.827	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.741.988.739	(4.931.890.026)	21.850.041.228	(4.032.920.526)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	43.500.000.000	-	44.500.000.000	-
	79.708.820.891	(4.931.890.026)	69.736.272.055	(4.032.920.526)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			13.762.363.713	16.261.102.557
Phải trả người bán, phải trả khác			8.943.111.567	7.065.865.114
Chi phí phải trả			1.502.819.655	2.080.047.050
			24.208.294.935	25.407.014.721

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.466.832.152			12.466.832.152
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.927.350.179	814.638.560		23.741.988.739
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	43.500.000.000			43.500.000.000
Đầu tư dài hạn				-
	78.894.182.331	814.638.560	-	79.708.820.891
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.386.230.827			3.386.230.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.060.596.630	4.789.444.598		21.850.041.228
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	44.500.000.000			44.500.000.000
Đầu tư dài hạn				-
	64.946.827.457	4.789.444.598	-	69.736.272.055

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.997.462.401	11.764.901.312		13.762.363.713
Phải trả người bán, phải trả khác	8.943.111.567	-		8.943.111.567
Chi phí phải trả	463.454.696	1.039.364.959		1.502.819.655
	11.404.028.664	12.804.266.271	-	24.208.294.935

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.997.462.401	14.263.640.156		16.261.102.557
Phải trả người bán, phải trả khác	7.065.865.114	-		7.065.865.114
Chi phí phải trả	985.978.651	1.094.068.399		2.080.047.050
	10.049.306.166	15.357.708.555	-	25.407.014.721

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch	Tổng
Đơn vị tính: VND			
Doanh thu thuần ra bên ngoài	717.002.026	32.926.698.925	33.643.700.951
Chi phí bộ phận	252.813.307	18.261.211.742	18.514.025.049
Kết quả kinh doanh bộ phận	464.188.719	14.665.487.183	15.129.675.902
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.951.545.339
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.178.130.563
Doanh thu hoạt động tài chính			1.089.280.114
Chi phí tài chính			311.076.484
Thu nhập khác			178.436.216
Chi phí khác			89.613.576
Thuế TNDN hiện hành			2.240.404.576
Lợi nhuận sau thuế			7.804.752.257

38. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Trả tiền	244.620.000	

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

	Nội dung	6 tháng đầu năm 2021
Ông Hoàng Văn Dương	Thù lao HĐQT	51.450.000
Ông Đặng Ngọc Anh	Lương, thù lao HĐQT	56.010.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thù lao HĐQT	41.160.000
Ông Lê Thanh Nghị	Thù lao HĐQT	41.160.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	111.860.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương	70.700.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Căn đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 đã được công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC soát xét.

Người lập biểu


Thái Thị Hương


Kế toán trưởng


Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Giám đốc




Nguyễn Đăng Đơ